**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC**
Địa chỉ : 231 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
ĐT : 08.38966819 – 08.38963636 – Fax : 08.38963210
Email : timexcothuduc@ hcm.vnn.vn – Website : www.timexcothuduc.com.vn

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 1 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
DN: E=nguyenxuong03@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301444626, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC, L="231 Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.04.17 16:11:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
**231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh**

# MỤC LỤC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023


| Nội dung | | Trang |
|---|---|---|
| 1- Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a-DN | 1-4 |
| 2- Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a-DN | 5 |
| 3- Bảng lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a-DN | 6-8 |
| 4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a-DN | 9-25 |

Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Quý 1/2023
### Tại ngày 31/03/2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | | |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **161.932.676.095** | **215.251.745.681** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **VI.1** | **44.494.632.458** | **52.303.677.654** |
| 1. Tiền | 111 | | 44.494.632.458 | 52.303.677.654 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **VI.2** | **788.627.844** | **788.627.844** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 851.071.996 | 851.071.996 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (62.444.152) | (62.444.152) |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **58.138.788.234** | **74.282.785.783** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 41.871.499.125 | 54.094.491.445 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | VI.4 | 1.727.561.449 | 1.674.843.354 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.5 | 14.539.727.660 | 18.513.450.984 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **VI.6** | **56.572.269.365** | **81.950.326.541** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 56.572.269.365 | 81.950.326.541 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * ) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.938.358.194** | **5.926.327.859** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.7 | 1.136.220.980 | 1.482.535.832 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.825.872 | 3.379.057.871 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.18 | 794.311.342 | 1.064.734.156 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **173.612.375.309** | **175.434.861.222** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **0** | **0** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | 126.241.468.811 | 128.336.572.346 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.8 | 46.800.649.916 | 48.427.745.813 |
| . Nguyên giá | 222 | | 149.057.646.342 | 149.057.646.342 |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (102.256.996.426) | (100.629.900.529) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| . Nguyên giá | 225 | | | |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.9 | 79.440.818.895 | 79.908.826.533 |
| . Nguyên giá | 228 | | 102.373.187.883 | 102.373.187.883 |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (22.932.368.988) | (22.464.361.350) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | VI.10 | 5.873.178.671 | 5.994.692.714 |
| . Nguyên giá | 231 | | 12.203.241.726 | 12.203.241.726 |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (6.330.063.055) | (6.208.549.012) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | VI.11 | - | - |
| 1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | VI.12 | **6.261.639.081** | **6.261.639.081** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 8.922.871.000 | 8.922.871.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | **(2.661.231.919)** | **(2.661.231.919)** |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **35.236.088.746** | **34.841.957.081** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | 34.822.397.741 | 34.418.934.696 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 413.691.005 | 423.022.385 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **270** | | **335.545.051.404** | **390.686.606.903** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **148.500.471.641** | **203.680.062.986** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **129.158.705.509** | **178.830.501.398** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.14 | 82.182.828.144 | 133.484.876.959 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VI.15 | 173.074.737 | 291.215.727 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.18 | 1.526.151.076 | 188.744.589 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.813.164.470 | 22.530.634.272 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.19 | 1.800.000.000 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.16 | 25.994.153.207 | 22.554.251.276 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.17 | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 669.333.875 | (219.221.425) |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **19.341.766.132** | **24.849.561.588** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 19.270.416.646 | 20.021.212.102 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.20 | 71.349.486 | 71.349.486 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | 4.757.000.000 |
| 13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | | |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **187.044.579.763** | **187.006.543.917** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **187.044.579.763** | **187.006.543.917** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.21 | 124.000.000.000 | 124.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 124.000.000.000 | 124.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.21 | 27.458.121.096 | 27.458.121.096 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.22 | 30.867.578.606 | 30.867.578.606 |
| 8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | PL | 4.718.880.061 | 4.680.844.215 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.744.510.779 | 222.113.569 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 974.369.282 | 4.458.730.646 |
| 11,Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí , quỹ khác** | **430** | | **-** | **-** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | **440** | | **335.545.051.404** | **390.686.606.903** |

*Ghi chú:* Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2023

| Người lập biểu | Phụ trách kế toán | Giám đốc |
|---|---|---|
| NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG | VŨ HIỀN LINH | HOÀNG ĐÌNH SƠN |

Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

MẪU SỐ B 02a -DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Quý 1 năm 2023

**Đơn vị tính: Đồng**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | | 604.470.989.072 | 675.289.603.448 | 604.470.989.072 | 675.289.603.448 |
| **2. Các khoản giảm trừ** | 03 | | 124.678.013 | 84.462.290 | 124.678.013 | 84.462.290 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.24 | 604.346.311.059 | 675.205.141.158 | 604.346.311.059 | 675.205.141.158 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.26 | 576.368.715.794 | 641.141.066.354 | 576.368.715.794 | 641.141.066.354 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 27.977.595.265 | 34.064.074.804 | 27.977.595.265 | 34.064.074.804 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.25 | 661.576.013 | 709.305.086 | 661.576.013 | 709.305.086 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.27 | 8.393.566 | 6.522.971 | 8.393.566 | 6.522.971 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | | 0 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.28 | 19.510.627.153 | 17.187.875.194 | 19.510.627.153 | 17.187.875.194 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.29 | 12.694.276.513 | 12.651.776.441 | 12.694.276.513 | 12.651.776.441 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25) | 30 | | -3.574.125.954 | 4.927.205.284 | -3.574.125.954 | 4.927.205.284 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.30 | 4.865.231.154 | 50.445 | 4.865.231.154 | 50.445 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.31 | 58.515.239 | 117.840.638 | 58.515.239 | 117.840.638 |
| 13. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 ) | 40 | | 4.806.715.915 | -117.790.193 | 4.806.715.915 | -117.790.193 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : ( 50 = 30 +40 ) | 50 | | 1.232.589.961 | 4.809.415.091 | 1.232.589.961 | 4.809.415.091 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.33 | 258.220.679 | 991.953.160 | 258.220.679 | 991.953.160 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52 ) | 60 | | 974.369.282 | 3.817.461.931 | 974.369.282 | 3.817.461.931 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | | | 79 | 243 | 79 | 243 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 70 | | 79 | 243 | 79 | 243 |

Ngày 12 tháng 04 năm 2023

| Người lập biểu | Phụ trách kế toán | Giám đốc |
|---|---|---|
| NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG | VŨ HIỀN LINH | HOÀNG ĐÌNH SƠN |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC (TIMEXCO)

Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
**231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM**

**Mẫu B 03 / DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính )

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp gián tiếp )

**Quí 1 Năm 2023**

**Đơn vị tính : Đồng**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.232.589.961 | 4.809.415.091 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 2.216.617.578 | 2.088.352.123,00 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - |
| - Lãi, lổ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -12.618.087 | -1.199.623 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 0 | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.436.589.452 | 6.896.567.591 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | 19.965.034.343 | -21.272.686.158 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 25.378.057.176 | 23.176.230.015 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | -56.068.146.645 | 2.422.766.302 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | -57.148.193 | 216.520.626 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 0 | 54.702.821 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | *0* | |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | 0 | -1.755.293.324 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | *-47.778.136* | -1.271.303.351 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh** | **20** | -7.393.392.003 | 8.467.504.522 |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | *-437.602.660* | -848.057.680 |
| 2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | *21.949.467* | 10.531.003 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | -415.653.193 | -837.526.677 |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TƯ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được | 33 | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | 0 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40 )** | **50** | -7.809.045.196 | 7.629.977.845 |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | 52.303.677.654 | 18.528.858.893 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50+60+61 )** | **70** | 44.494.632.458 | 26.158.836.738 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |

*Ngày 12 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu<br>(ký, họ tên) | Phụ trách kế toán<br>(ký, họ tên) | Giám đốc<br>(ký, họ tên, đóng dấu) |
|---|---|---|
| NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG | VŨ HIỀN LINH | HOÀNG ĐÌNH SƠN |

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính )

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 1 Năm 2023

## I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức ( tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

**2- Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại - dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh :**

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phượng tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 292 người

## II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1- Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

**2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lêch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

## III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tà

**2-Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

Công tác kế toán tại đơn vị được phần mềm máy tính và được tổ chức thành các bộ phận hạch toán riêng bao gồm :

Kế toán bộ phận cửa hàng Liên doanh xăng dầu Tăng Nhơn Phú .
Kế toán bộ phận cửa hàng Liên doanh xăng dầu Long Bình
Kế toán bộ phận cửa hàng xe Honda
Kế toán bộ phận kinh doanh thuộc Văn phòng Công ty.
Kế toán bộ phận của hàng xăng dầu 16

Cuối kỳ, kế toán Công ty căn cứ vào các báo cáo, sổ sách của các bộ phận để vào sổ và lập báo cáo cho tc Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

## IV- TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ đúng Lı Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước định.

## V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian t hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển nđổi thành một lượng tiền xác định cũng như kh ro trong việc chuyển đổi .

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được á giá thực tế tại thời điểm phàt sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

**2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá: nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá mua thực tế ghi cộng với các chi phí khác có liên quan như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuế nhập khẩu,....

- Phương pháp xác định Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .G thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí cho việc tiêu thụ chúng.

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo số thực tế phát sinh tại thời điểm ghi nhận.

- Khả năng thu nợ được xem xét khi lập Báo cáo tài chính. Khi cần thiết, Công ty sẽ trích lập dự phòng nợ

**4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thờ ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của I Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

| **Loại Tài sản** | **Số năm** |
|---|---|
| Nhà của vật kiến trúc | 05-30 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-05 năm |
| Máy móc thiết bị | 06-08 năm |
| Phương tiện vận tải - truyền dẫn | 06-09 năm |

**5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc s đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳi phân bổ là 30 năm.

**6. Tài sản cố định vô hình.**
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng định là vô hạn không tính khấu hao.

**7. Đầu tư tài chính.**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toá hoặc chi phí trong kỳ.

**8.Chi phí phải trả**
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ ( kỳ.

**9- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .**

**- Doanh thu được ghi nhận khi:**
+ Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
+ Được khách hàng chấp nhận thanh toán
+ Xác định chi phí có liên quan

**- Chi phí :**
Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

**10- Số liệu so sánh**

Một vài số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành .

**VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

## 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính : Đồng)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 55.017.093 | 222.100.603 |
| Tiền gửi ngân hàng | 44.435.174.365 | 52.081.577.051 |
| Tiền đang chuyển | 4.441.000 | |
| **Cộng** | **44.494.632.458** | **52.303.677.654** |

## 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)** | 851.071.996 | 851.071.996 |
| **- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ( c )** | (62.444.152) | (62.444.152) |
| **Cộng** | **788.627.844** | **788.627.844** |

*(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán sài Gòn*

| Cổ Phiếu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau | 18.800 | 265.365.605 | 18.800 | 265.365.605 |
| Cty CP vật Tư Xăng Dầu | 21.500 | 585.538.344 | 21.500 | 585.538.344 |
| Cty CP Thép Pomina | 9 | 168.047 | 9 | 168.047 |
| Tổng cộng | | 851.071.996 | | 851.071.996 |

*( c ) Chi tiết dự phòng đầu tư TC ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau | -62.325.605 | (62.325.605) |
| Cty CP Thép Pomina | -118.547 | (118.547) |
| Tổng cộng | -62.444.152 | (62.444.152) |

## 3-Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Khách hàng mua sắt thép | 139.904.292 | 53.793.092 |
| Khách hàng mua xăng dầu | 40.206.233.873 | 52.825.844.180 |
| Khách hàng mua xe máy | 358.214.565 | 440.226.755 |
| Các khách hàng khác | 1.167.146.395 | 774.627.418 |
| **Cộng** | **41.871.499.125** | **54.094.491.445** |
| *Trong đó: Phải thu các bên liên quan* | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCT | 471.702.000 | 471.702.000 |

## 4-Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nhà thầu xây dựng, Mua sắm | 517.074.855 | |

| | | |
|---|---|---|
| Khách hàng xăng dầu | 106.843.850 | 106.843.850 |
| Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy | 739.858.644 | 979.139.746 |
| Các nhà cung cấp khác | 363.784.100 | 588.859.758 |
| **Cộng** | **1.727.561.449** | **1.674.843.354** |
| *Trong đó trả trước cho các bên liên quan:* | *106.843.850* | *106.843.850* |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng | 106.700.000 | 106.700.000 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 143.850 | 143.850 |

**5- Các khoản phải thu khác ngắn hạn:**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu Cty Honda Việt Nam | 6.502.419 | 111.502.419 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 4.246.583.800 | 4.246.583.800 |
| Tạm ứng ngắn hạn | 1.081.029.000 | 902.220.000 |
| Phải thu khác | 9.205.612.441 | 13.253.144.765 |
| **Cộng** | **14.539.727.660** | **18.513.450.984** |
| Trong đó: Phải thu các bên liên quan (*) | 4.200.271.500 | 6.512.282.969 |

(*) Xem thuyết minh 36

**6- Hàng tồn kho**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 132.245.048 | 132.245.048 |
| - Hàng hoá tồn kho | 56.440.024.317 | 81.818.081.493 |
| **Cộng** | **56.572.269.365** | **81.950.326.541** |

Trong đó:

| | |
|---|---|
| + Trị giá hàng hóa xăng dầu: | 45.132.994.430 |
| + Trị giá hàng hóa sắt thép: | 1.731.344.044 |
| + Trị giá hàng hóa xe và phụ tùng: | 9.575.685.843 |
| *Cộng hàng hóa:* | *56.440.024.317* |

**7- Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí thuê đất và tài sản tại CHXD 20 | 107.181.819 | 267.954.546 |
| Chi phí vật tư trụ bơm, bảng giá led điện tử | 804.716.668 | 948.854.167 |
| Chi phí sửa chữa CHXD Long Trường | 215.197.500 | 247.477.125 |
| Trang thiết bị, dụng cụ tại CHHD | 9.124.993 | 18.249.994 |
| **Cộng** | **1.136.220.980** | **1.482.535.832** |

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| Số đầu năm | 103.947.876.627 | 25.431.344.633 | 18.819.471.563 | 858.953.519 | 149.057.646.342 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | | | | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| .Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số cuối kỳ | 103.947.876.627 | 25.431.344.633 | 18.819.471.563 | 858.953.519 | 149.057.646.342 |
| **II.Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 61.837.571.749 | 22.212.122.718 | 15.721.252.543 | 858.953.519 | 100.629.900.529 |
| Khấu hao trong năm | 1.171.574.549 | 215.052.367 | 240.468.981 | - | 1.627.095.897 |
| Tăng khác | | | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | | | - |
| Số cuối kỳ | 63.009.146.298 | 22.427.175.085 | 15.961.721.524 | 858.953.519 | 102.256.996.426 |
| **III.Giá tri còn lai** | | | | | |
| Số đầu năm | 42.110.304.878 | 3.219.221.915 | 3.098.219.020 | - | 48.427.745.813 |
| Số cuối kỳ | 40.938.730.329 | 3.004.169.548 | 2.857.750.039 | - | 46.800.649.916 |

**9- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

| | Quyền sử dụng đất lâu dài | Quyền sử dụng đất có thời han | Chương trình Phần mềm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số đầu năm | 20.118.319.636 | 81.320.628.247 | 934.240.000 | 102.373.187.883 |
| Tăng trong kỳ | | | | - |
| Tăng khác | | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | | - |
| Số cuối kỳ | 20.118.319.636 | 81.320.628.247 | 934.240.000 | 102.373.187.883 |
| **Giátrị hao mòn** | | | | |
| Số đầu năm | - | 21.530.121.350 | 934.240.000 | 22.464.361.350 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 468.007.638 | - | 468.007.638 |
| Tăng khác | | | | - |
| Giảm khác | | - | | - |
| Số cuối kỳ | - | 21.998.128.988 | 934.240.000 | 22.932.368.988 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số đầu năm | 20.118.319.636 | 59.790.506.897 | - | 79.908.826.533 |
| Số cuối kỳ | 20.118.319.636 | 59.322.499.259 | - | 79.440.818.895 |

## 10- Bất động sản đầu tư :

| | |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số đầu năm | 12.203.241.726 |
| Chuyển từ mua sắm TSCĐ,XDCB | |
| Thanh lý, nhượng bán, khác | |
| Số cuối kỳ | 12.203.241.726 |
| | |
| **Giátrị hao mòn** | |
| Số đầu năm | 6.208.549.012 |
| Khấu hao trong kỳ | 121.514.043 |
| Thanh lý, nhượng bán | |
| Số cuối kỳ | 6.330.063.055 |
| | |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số đầu năm | 5.994.692.714 |
| Giảm | |
| Số cuối kỳ | 5.873.178.671 |

## 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | Số đầu kỳ | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển khác | Số dư cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mua sắm TSCĐ** | - | - | - | - | - |
| **Chi phí xây dựng cơ bản** | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | - | - | - | - |

## 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đầu tư vốn góp vào các đon vị khác (a) | 8.922.871.000 | 8.922.871.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn ( b) | (2.661.231.919) | (2.661.231.919) |
| **Cộng** | **6.261.639.081** | **6.261.639.081** |

**(b) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác :**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Công ty CP dệt Đông Á | 897.500.000 | | 897.500.000 |
| Công ty CP XNK Vĩnh Long | 339.000.000 | | 339.000.000 |
| Công ty CP Petec | 4.186.371.000 | | 4.186.371.000 |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn | 3.500.000.000 | | 3.500.000.000 |
| | **8.922.871.000** | - | **8.922.871.000** |

**( b) Chi tiết dự phòng đầu tư TC dài hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Công ty CP dệt Đông Á | (897.500.000) | | (897.500.000) |
| Công ty CP XNK Vĩnh Long | (339.000.000) | | (339.000.000) |
| Công ty CP Petec | (1.424.731.919) | | (1.424.731.919) |
| | **(2.661.231.919)** | - | **(2.661.231.919)** |

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trang thiết bị, dụng cụ tại 38 Đặng Văn Bi | | 28 |
| Sữa chữa, cải tạo CHXD số 3 | 624.118.872 | |
| Sữa chữa, cải tạo CHXD 22 | 711.940.169 | 752.238.668 |
| Chi phí mua QSD đất tại CHXD Phú Hữu | 33.486.338.700 | 33.666.696.000 |
| Cộng | **34.822.397.741** | **34.418.934.696** |

## 14- Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nhà cung cấp xăng dầu | 79.237.022.579 | 129.490.457.566 |
| Nhà cung cấp sắt thép | 76.215.920 | 1.833.720.174 |
| Nhà cung cấp xe và phụ tùng | 1.828.175.568 | 1.238.133.674 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.041.414.077 | 922.565.545 |
| **Cộng** | **82.182.828.144** | **133.484.876.959** |
| *Trong đó: Phải thu các bên liên quan* | *80.137.922.579* | *121.723.057.566* |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCT | 900.900.000 | 600.600.000 |
| Công ty CP Dầu nhờn PV Oil | 497.333.681 | 606.199.966 |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn | 76.514.480.628 | 119.357.414.220 |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng tàu | 1.903.306.370 | 719.468.130 |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí PV Oil Miền Trung | 321.901.900 | 439.375.250 |

## 15- Người mua trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Người mua hàng hóa xăng dầu | 173.074.727 | 188.715.727 |
| Người mua xe máy | | 102.500.000 |
| **Cộng** | **173.074.727** | **291.215.727** |

## 16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 7.040.663.840 | 6.997.663.840 |
| Lợi nhuận LD phải trả | 275.511.440 | - |
| Công ty CP XD dầu khí Vũng Tàu | - | 1.241.076.310 |
| Công ty CP XD Dầu khí Miền Trung | - | 3.816.155.600 |
| Công ty CP XD Dầu khí Thanh Hóa | - | 162.182.890 |
| Công ty CP XD Dầu khí Phú Yên | - | 733.150.740 |
| Công ty CP XD Dầu khí Sài Gòn | - | 338.617.438 |
| Công ty CP XD Dầu khí Phú Thọ | - | 1.894.652.320 |
| Phải trả khác | 18.677.977.927 | 7.370.752.138 |
| **Cộng** | **25.994.153.207** | **22.554.251.276** |
| Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (*) | 11.679.024.143 | 13.094.498.191 |

(*) Xem thuyết minh 36

## 17- Các khoản vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Cộng** | - | - |

## 18- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT nội địa | 50.681.113 | 1.246.745.875 | 239.849.388 | 1.057.577.600 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 0 | | | - |
| Thuế TNDN | (1.064.734.156) | 270.422.814 | | (794.311.342) |
| *+ Thuế TNDN kỳ này* | | *258.220.679* | | |
| *+ Thuế TNDN nộp thay LD* | | *12.202.135* | | |
| Thuế TNCN | 138.063.476 | 877.111.000 | 546.601.000 | 468.573.476 |
| Các loại thuế khác (môn bài) | - | 38.000.000 | 38.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí | 0 | | | - |
| Các khoản thuế phải nộp khác | 0 | | | - |
| **Cộng** | **(875.989.567)** | **2.432.279.689** | **824.450.388** | **731.839.734** |

## 19- Chi phí phải trả ngắn hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền thuê đất quý 1/2023 | 1.800.000.000 | |
| **Cộng** | **1.800.000.000** | - |

## 20- Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn góp của LD Long Bình | 71.349.486 | 71.349.486 |
| **Cộng:** | **71.349.486** | **71.349.486** |

## 21- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1 )

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn cổ phần | 124.000.000.000 | 124.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 27.458.121.096 | 27.458.121.096 |
| **Cộng** | **151.458.121.096** | **151.458.121.096** |

**Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.400.000 | 12.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu. | | |

| **22. Các quỹ của doanh nghiệp** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 30.867.578.606 | 30.867.578.606 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | | - |

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **Hàng hóa nhận giữ hộ (lít)** | | |
| - Xăng RON 95 - III | 23.282 | 15.234 |
| - Xăng E5 RON 92-II | 895 | 1.373 |
| - Dầu DO 0,05%S | 36.604 | 43.547 |

## 24. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi tiết gồm : | | |
| Sắt thép | 2.352.310.278 | 5.461.296.730 |
| Xăng dầu | 574.864.321.778 | 636.264.823.576 |
| Kinh doanh xe máy | 23.839.585.316 | 30.483.336.424 |
| Cung cấp dịch vụ,hàng hóa khác | 3.290.093.687 | 2.995.684.428 |
| **Cộng** | **604.346.311.059** | **675.205.141.158** |

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi tiết gồm : | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 21.949.467 | 10.449.003 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 80.000 |
| Doanh thu tài chính khác | 639.626.546 | 698.776.083 |
| **Cộng** | **661.576.013** | **709.305.086** |

## 26. Giá vốn hàng bán

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi tiết gồm : | | |
| Vật liệu xây dựng | 2.208.860.521 | 4.850.854.145 |
| Xăng dầu | 552.154.716.653 | 609.706.023.018 |
| Xe gắn máy | 21.396.800.449 | 26.436.195.888 |
| Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư | 608.338.171 | 121.514.043 |
| Hàng hóa khác | - | 26.479.260 |
| **Cộng** | **576.368.715.794** | **641.141.066.354** |

## 27. Chi phí tài chính

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi tiết gồm : | | |
| Chi phí tài chính khác | 8.393.566 | 6.522.971 |
| **Cộng** | **8.393.566** | **6.522.971** |

## 28. Chi phí bán hàng

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP | 1.582.588.779 | 1.074.951.779 |
| Chi phí nhân công | 11.649.651.834 | 11.344.311.295 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.601.315.120 | 1.959.873.793 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.981.227.605 | 2.263.395.304 |
| Chi phí khác bằng tiền | 695.843.815 | 545.343.023 |
| **Cộng** | **19.510.627.153** | **17.187.875.194** |

## 29. Chi phí quản lý

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP | 412.317.574 | 224.073.561 |
| Chi phí nhân công | 7.870.575.662 | 7.070.552.350 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.964.287 | 6.964.287 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.104.858.739 | 4.658.698.916 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.299.560.251 | 691.487.327 |
| **Cộng** | **12.694.276.513** | **12.651.776.441** |

## 30. Thu nhập khác

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu khuyến mãi , Chiết khấu | 100.260.870 | - |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường | 4.757.000.000 | |
| Thu khác | 7.970.284 | 50.445 |
| **Cộng** | **4.865.231.154** | **50.445** |

## 31. Chi phí khác

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách | 58.500.000 | 45.000.000 |
| Phạt và chậm nộp | - | 43.710.448 |
| Chi phí khác | 15.239 | 29.130.190 |
| **Cộng** | **58.515.239** | **117.840.638** |

## 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP | 1.994.906.353 | 1.299.025.340 |
| Chi phí nhân công | 19.520.227.496 | 18.414.863.645 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.216.617.578 | 2.088.352.123 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.086.086.344 | 6.922.094.220 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.995.404.066 | 1.236.830.350 |
| **Cộng** | **32.813.241.837** | **29.961.165.678** |

## 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.232.589.961 | 4.809.415.091 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 58.513.452 | 88.710.448 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | 80.000 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 1.291.103.413 | 4.898.045.539 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20% | 258.220.679 | 979.609.110 |
| - Truy thu thuế TNDN của năm trước | | 12.344.054 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 258.220.679 | 991.953.164 |
| - Thuế TNDN của các bên liên doanh | 12.202.135 | 22.173.354 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 270.422.814 | 1.014.126.518 |

## 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | QUÝ I | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 974.369.282 | 3.817.461.931 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 974.369.282 | 3.015.794.925 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12.400.000 | 12.400.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 79 | 243 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý | 12.400.000 | 12.400.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | | |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12.400.000 | 12.400.000 |

**35. Thu nhập HĐQT và Ban giám đốc:**

| Họ và tên | Chức vụ | Thu nhập trong kỳ |
|---|---|---|
| Đỗ Hoàng Phúc | CT HĐQT | 150.234.000 |
| Nguyễn Quốc Cường | TV HĐQT | 13.500.000 |
| Trần Công Lành | TV HĐQT | 13.500.000 |
| Nguyễn Thanh Bình | Phó GĐ | 13.500.000 |
| Hoàng Đình Sơn | Giám đốc | 156.228.000 |
| Nghiêm Thị Thanh Mai | Phó GĐ | 120.802.000 |
| Nguyễn Anh Tuấn | Phó GĐ | 113.184.000 |
| Bùi Minh Hiệp | Phó GĐ | 109.188.000 |
| Vũ hiền Linh | PP Phụ trách PKT | 93.554.000 |
| Nguyễn Thị Mỹ Dung | Trưởng BKS | 93.554.000 |
| Nguyễn Phú Khánh | TV BKS | 9.000.000 |
| Phạm Khắc Vũ Thụy | TV BKS | 9.000.000 |
| **Cộng** | | **895.244.000** |

## 36. Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chí này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Mua hàng hóa và dịch vụ**

| | Quý 1/2023 | Quý 1/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 273.000.000 | 0 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 402.873.374.579 | 329.107.898.377 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh | 82.752.044.546 | 0 |
| Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 43.739.852.456 | 21.440.566.637 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 1.080.351.319 | 8.730.514.044 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 870.793.249 | 1.552.414.008 |
| Công ty Cổ phần Dầu khi Mê Kông | 16.524.495 | 7.899.461 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn Vũng Áng | 1.058.591 | 2.907.773 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 1.275.818 | 5.598.683 |
| Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên | 1.481.285.201 | 7.388.573 |
| Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ | 84.585 | 114.409 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 6.519.955 | 5.889.018 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 1.453.668.216 | 1.453.668.216 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 8.984.727.273 | 388.800.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 52.665 | 0 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 34.252.736 | 48.669.883 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | - | 0 |
| **Cộng** | **543.568.865.684** | **362.752.329.082** |

**Bán hàng hóa và dịch vụ**

| | Quý 1/2023 | Quý 1/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 1.243.636 | 1.802.818 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung | 58.695.166 | 28.982.801 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 7.674.818 | 13.870.363 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 27.705.000 | 19.563.614 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 12.511.773 | 8.140.141 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 17.077.882 | 9.361.636 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 15.785.925 | 6.325.909 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 9.620.480 | 4.815.193 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 6.201.682 | 2.172.955 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng | 3.560.182 | 2.255.045 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng | 3.694.500 | 1.942.363 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê kông | 7.914.193 | 1.017.492 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 4.687.855 | 1.523.959 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 3.142.091 | 1.400.034 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 2.242.886 | 1.536.403 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 1.305.136 | 796.774 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 14.741.046 | 0 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 62.455 | 0 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 59.864 | 0 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 12.832.310 | 0 |
| **Cộng** | **210.758.880** | **105.507.500** |

Số dư với các bên liên quan:

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải trả khác** | **11.554.793.415** | **12.995.446.781** |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 3.463.663.906 | 3.816.155.600 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 1.510.237.490 | 1.894.652.320 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 1.003.964.220 | 1.241.076.310 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 641.142.860 | 872.461.940 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 436.525.670 | 733.150.740 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 942.565.980 | 999.150.700 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 901.971.320 | 857.007.030 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 656.985.290 | 587.110.718 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 444.648.931 | 471.894.631 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 307.598.941 | 338.617.438 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 461.066.390 | 326.174.420 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng | 201.589.690 | 227.609.810 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng | 215.774.850 | 188.627.424 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 172.178.050 | 180.565.210 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 142.058.370 | 162.182.890 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 48.796.250 | 94.740.450 |
| Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 2.557.907 | 3.057.900 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | | 1.211.250 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 1.467.300 | |

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **4.200.271.500** | **6.512.282.969** |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 1.283.867.798 | 1.735.533.830 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 1.472.680.143 | 1.948.572.456 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 913.272.593 | 2.293.102.420 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 63.851.900 | 118.343.960 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 429.900.150 | 386.155.603 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 7.580.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 11.186.976 | 16.147.400 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 14.097.040 | 10.719.200 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | | 2.227.600 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 3.834.900 | 1.480.500 |

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 5 | | 8 | 9 |
| Số dư đầu năm nay | 124.000.000.000 | 27.458.121.096 | 30.867.578.606 | | 4.680.844.215 | 187.006.543.917 |
| Lợi nhuận trong quý này | | | | | 974.369.282 | 974.369.282 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ | | | | 713.396.904 | (713.396.904) | (713.396.904) |
| Quỹ khen thưởng người QL | | | | 222.936.532 | (222.936.532) | (222.936.532) |
| Chia cổ tức 2021 (9%) | | | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 124.000.000.000 | 27.458.121.096 | 30.867.578.606 | | 4.718.880.061 | 187.044.579.763 |

Ngày 12 tháng 04 năm 2023

| Người lập biểu | Phụ trách kế toán | Giám đốc |
|---|---|---|
| **NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG** | **VŨ HIỀN LINH** | **HOÀNG ĐÌNH SƠN** |